

Số: 1324/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 28 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Nam Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án thu hồi đất năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 890/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Giang; số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 24/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Nam Giang tại Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 31/05/2023 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 207/TTr-STNMT ngày 19/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Nam Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nam Giang chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt theo đúng quy định;
 - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát huyện Nam Giang triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Nam Giang và

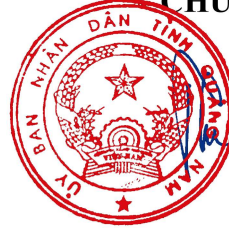
Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Nam Giang;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhing	Tà Poơ	Chà Vål	La Dêê	La Êê	Chơ Chun	Đắ Pring	Đắ Pree	Đắ Tôi	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích		184.659,56	20.727,98	20.136,35	15.886,45	17.574,15	13.078,71	11.023,08	13.111,60	11.200,43	31.286,55	9.961,77	7.457,92	13.214,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	178.004,29	19.517,17	19.366,96	15.438,46	16.467,74	12.551,18	10.739,99	12.645,72	10.853,08	30.907,97	9.762,83	7.296,66	12.456,53
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.672,00	265,54	110,28	180,97	114,46	371,82	267,46	304,43	203,44	216,27	373,28	105,76	158,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>376,94</i>	<i>23,50</i>	<i>4,20</i>	<i>14,70</i>	<i>10,33</i>	<i>77,50</i>	<i>75,28</i>	<i>35,75</i>	<i>77,60</i>	<i>3,62</i>	<i>3,21</i>	<i>47,50</i>	<i>3,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.737,65	1.617,81	874,27	1.756,51	654,65	2.414,32	1.821,76	394,28	1.187,54	699,03	814,53	533,96	1.968,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.205,66	443,88	162,14	257,24	54,86	1.173,94	378,74	48,53	129,29	259,91	118,85	130,90	47,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPB	61.794,32	7.587,37	4.729,20	4.332,24	10.303,41	5.001,56	1.925,43	10.532,64	8.286,92	-	-	-	9.095,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	57.841,92	-	1.287,44	7.460,97	2.552,04	990,80	4.150,32	-	-	28.048,13	7.320,06	6.032,16	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.524,35	9.586,44	12.137,81	1.394,80	2.758,00	2.597,58	2.196,04	1.365,65	1.044,63	1.684,43	1.136,11	493,70	1.129,16
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.255,16</i>	<i>5.006,99</i>	<i>7.828,82</i>	<i>165,07</i>	<i>1.777,75</i>	<i>2.224,76</i>	<i>1.547,66</i>	<i>1.315,27</i>	<i>842,22</i>	<i>567,89</i>	<i>1.009,60</i>	<i>343,08</i>	<i>626,05</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,21	6,13	0,17	0,50	2,18	1,16	0,24	0,19	1,26	0,20	-	0,18	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	216,18	10,00	65,65	55,23	28,14	-	-	-	-	-	-	-	57,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.577,81	952,47	456,74	254,08	983,01	451,58	172,55	298,10	175,28	212,67	121,73	50,90	448,70
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,34	10,00	3,15	-	-	13,10	6,20	25,87	-	8,01	0,01	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,56	0,76	0,46	-	-	0,13	-	-	-	-	0,11	-	0,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,67	59,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,03	1,33	0,72	-	-	0,83	0,15	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	82,45	70,98	7,90	-	1,80	-	1,77	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	60,55	59,02	-	-	-	-	-	1,53	-	-	-	-	-
2.7	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	136,44	94,64	11,32	-	21,17	9,31	-	-	-	-	-	-	-

2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	759,78	152,90	79,83	71,81	53,87	86,15	67,45	71,32	39,45	21,90	30,37	15,32	69,41
-	Đất giao thông	DGT	391,06	91,17	55,32	22,31	34,15	33,08	32,94	13,56	34,64	10,88	23,54	8,92	30,55
-	Đất thủy lợi	DTL	0,99	0,64	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	0,05	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,96	0,75	-	-	-	2,05	0,16	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,50	1,24	0,16	0,28	0,42	1,94	0,11	0,43	0,27	0,11	0,17	0,24	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	36,45	7,17	7,14	1,72	1,92	4,73	3,95	1,40	0,67	3,14	1,21	1,07	2,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,73	5,60	1,93	2,23	0,44	0,46	1,07	1,09	1,50	0,69	-	2,04	0,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	227,45	29,62	2,24	42,73	11,62	35,47	22,26	49,79	0,09	0,07	0,01	0,01	33,54
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,59	0,18	0,09	0,02	-	0,07	0,03	0,04	-	-	0,03	0,08	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,81	-	5,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,75	0,75	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,25	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,87	14,54	7,14	2,52	5,32	4,97	6,91	5,01	2,28	7,01	5,41	2,91	1,85
-	Đất chợ	DCH	1,37	0,99	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,28	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	0,41	0,64	0,64	0,09	0,86	0,20	0,05	0,40	0,36	0,27	0,49	0,43
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	280,09	-	36,58	33,31	22,79	37,97	36,28	12,85	21,38	16,75	20,16	17,85	24,17
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	89,32	89,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,29	6,23	3,41	2,72	0,81	0,83	3,69	0,20	0,92	0,42	0,22	0,62	0,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,58	5,80	0,77	-	4,20	0,66	-	0,03	0,04	-	-	0,01	1,07
2.16	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.573,41	401,23	311,96	141,81	581,43	264,90	56,81	101,51	112,05	165,23	70,59	16,61	349,28
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	426,01	-	-	3,51	296,85	36,84	-	84,74	1,04	-	-	-	3,03
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.077,46	258,34	312,65	193,91	123,40	75,95	110,54	167,78	172,07	165,91	77,21	110,36	309,34

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhing	Tà Pơơ	Chà Vål	La Dêê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+... (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích thu hồi		239,23	55,25	16,43	38,97	12,27	29,50	22,24	21,70	2,05	3,45	37,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	182,12	35,55	15,26	35,21	12,27	21,20	22,24	21,70	2,05	3,20	13,44
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,72	6,27	1,90	17,83	-	-	-	1,52	0,20	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,66	10,84	0,21	11,48	4,44	3,32	1,46	1,31	1,60	-	3,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,81	-	0,15	1,10	2,52	14,48	10,14	17,38	-	-	5,04
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	65,39	17,90	13,00	4,80	5,31	3,40	10,64	1,49	0,25	3,20	5,40
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,54	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,41	3,34	0,40	-	-	8,30	-	-	-	-	8,37
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,48	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,44	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,86	2,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	16,67	-	-	-	-	8,30	-	-	-	-	8,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	36,70	16,36	0,77	3,76	-	-	-	-	-	0,25	15,56

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN NAM GIANG

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bỉnh	Tà Poơ	Chà Vål	La Dêê	Đắc Pree	Zuôiñh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích		47,49	16,53	2,12	3,76	6,57	2,08	0,62	0,25	15,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,52	-	-	-	1,52	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,52	-	-	-	1,52	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,97	16,53	2,12	3,76	5,05	2,08	0,62	0,25	15,56
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,62	-	-	-	0,00	-	0,62	-	-
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,94	1,94	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,25	-	1,12	-	5,05	2,08	-	-	-
2.4	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,18	10,95	0,92	3,50	-	-	-	0,25	15,56
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	5,22	0,95	0,77	3,50	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,40	-	0,15	-	-	-	-	0,25	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,56	-	-	-	-	-	-	-	15,56
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,00	10,00	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34	-	0,08	0,26	-	-	-	-	-
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	3,64	3,64	-	-	-	-	-	-	-